

CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi (UPCOM: CKD)

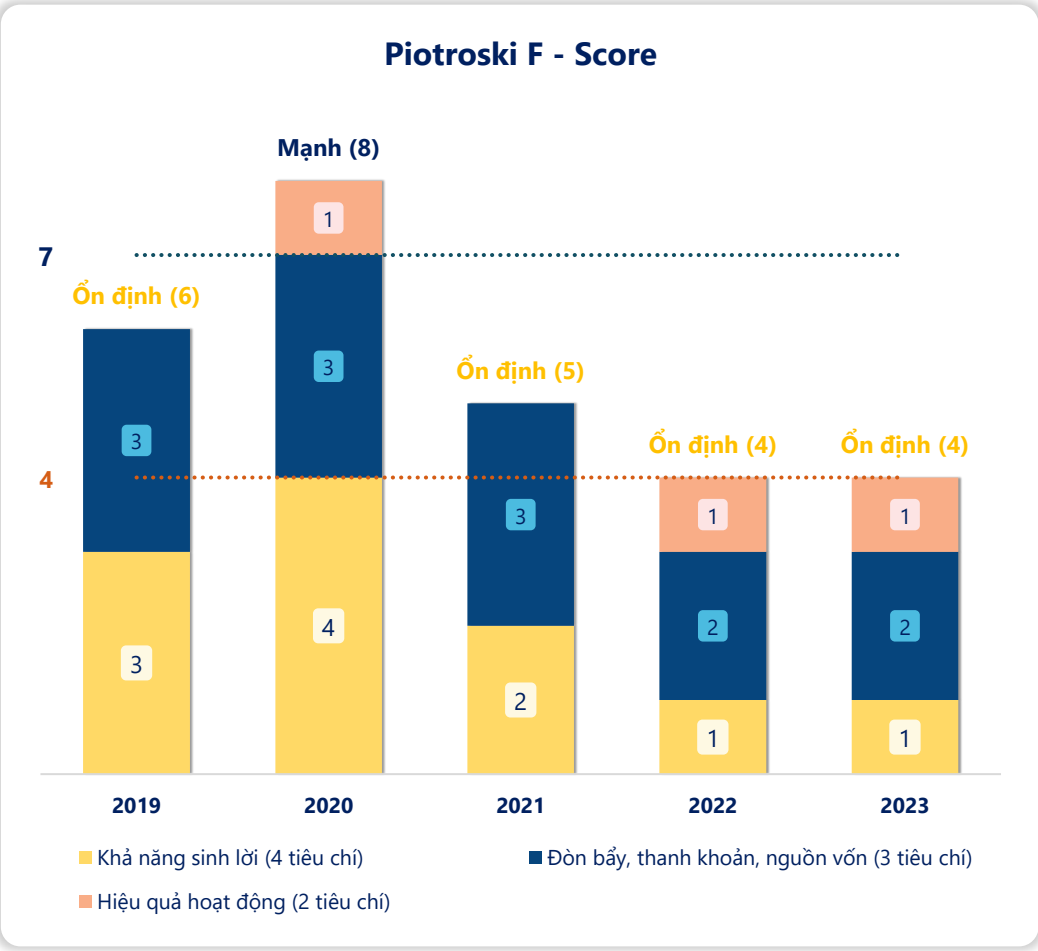
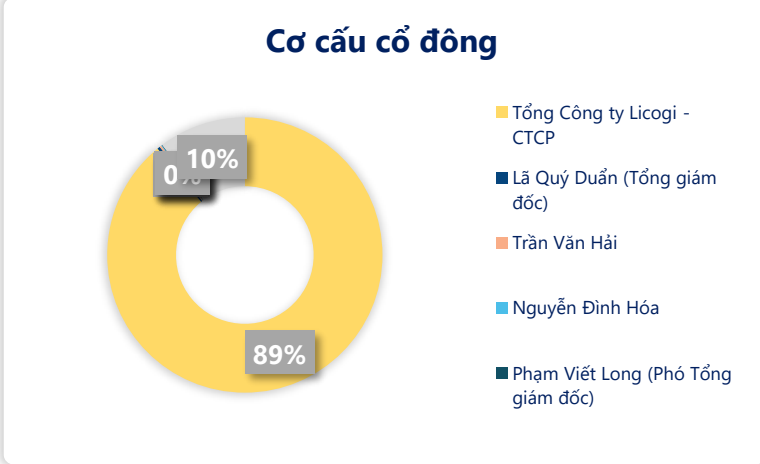
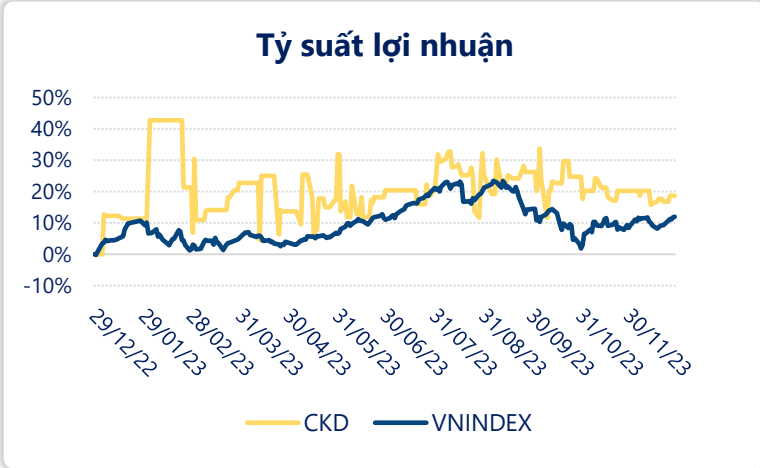
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-11.2%	-1.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,023	YoY
tỷ VNĐ	▼ 9.00
	▼ 0.9%

LN sau thuế	2023
102	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.00
	▲ 0.9%

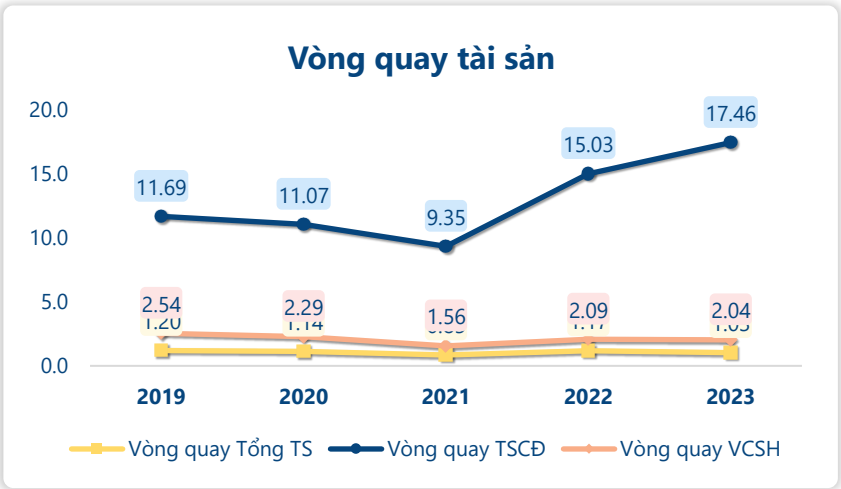
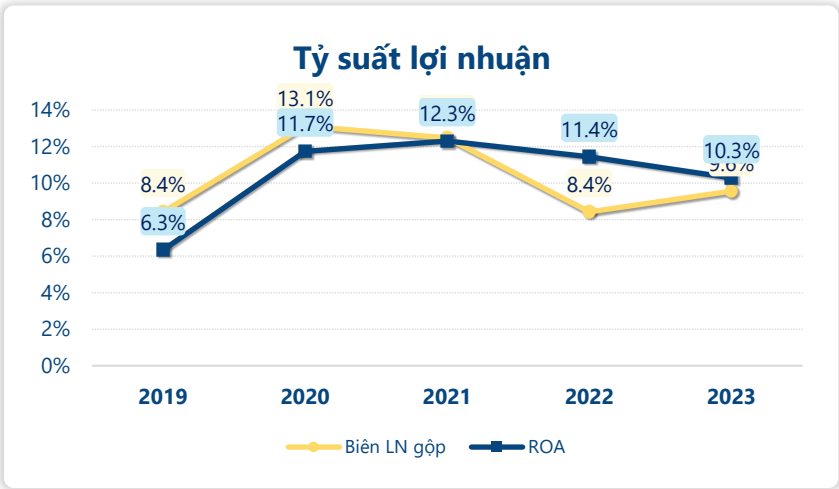
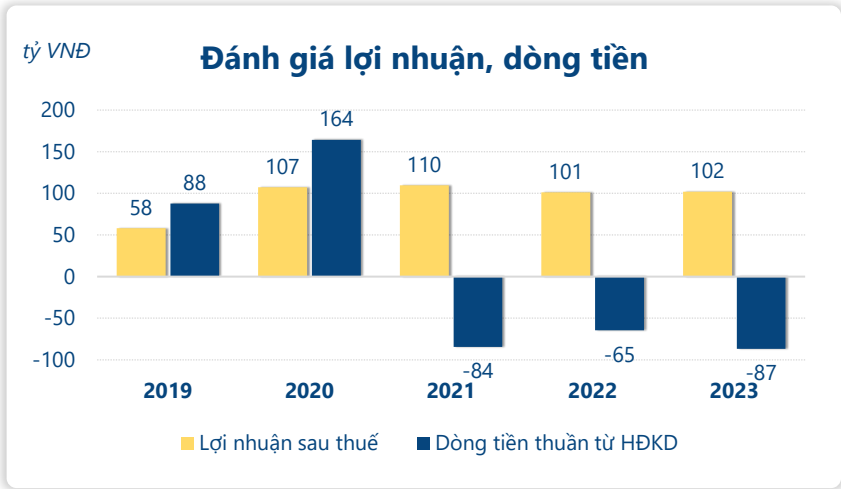


Năm **2023**, F-Score của **CKD** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

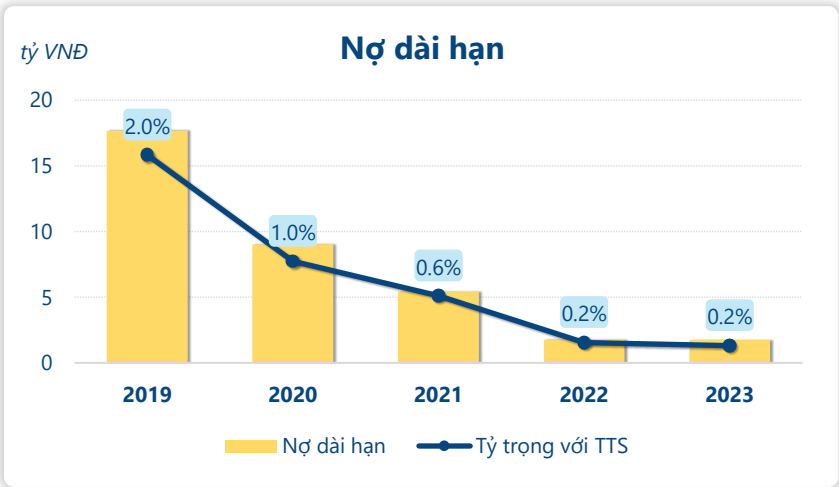
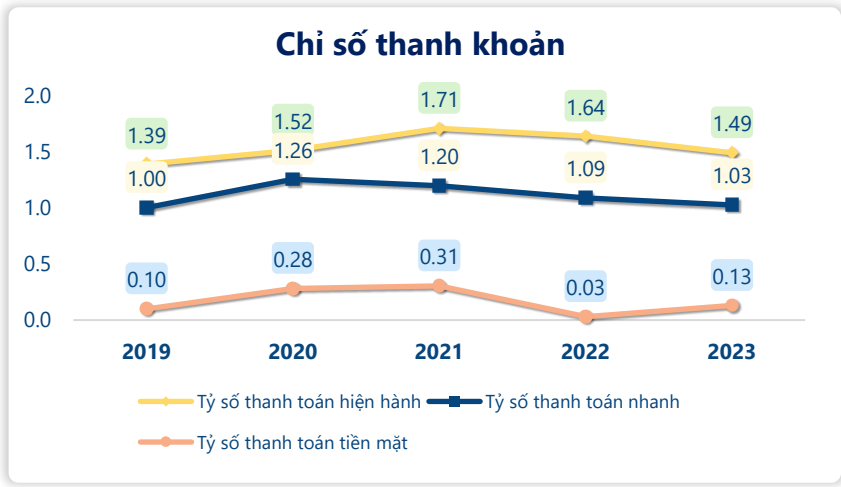
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi (UPCOM: CKD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CKD**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,070	914	17.0%
Tài sản ngắn hạn	839	681	23.2%
Tiền và tương đương tiền	72.9	12.6	480%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.3	116	-73.1%
Phải thu ngắn hạn	470	321	46.2%
Hàng tồn kho	261	228	14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.15	2.32	78.9%
Tài sản dài hạn	231	234	-1.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	54.1	63.1	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.70	1.28	580%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	159	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.95	10.2	-12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	563	416	35.3%
Nợ ngắn hạn	562	415	35.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	327	272	20.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	93.6	64.4%
Nợ dài hạn	1.75	1.76	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	506	498	1.6%
Vốn chủ sở hữu	506	498	1.6%
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,102	1,043	758	1,032	1,023
Giá vốn hàng bán	1,009	906	663	945	925
Lợi nhuận gộp	92.8	137	94.6	87.0	97.9
Doanh thu HĐTC	80.4	82.4	104	98.1	91.8
Chi phí TC	19.9	15.9	11.6	11.1	17.7
Chi phí lãi vay	19.2	15.8	11.3	10.9	17.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.6	37.2	24.6	33.8	32.2
Chi phí QLDN	63.9	55.2	47.0	36.1	37.3
LN thuần từ HĐKD	57.9	111	115	104	102
Lợi nhuận khác	0.39	3.72	0.06	0.80	4.93
LN trước thuế	58.3	115	115	105	107
Lợi nhuận sau thuế	58.3	107	110	101	102
LNST của CĐ cty mẹ	58.3	107	110	101	102

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.8	164	-84.4	-64.5	-86.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	78.6	-22.3	181	16.3	169
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-148	-61.5	-115	-47.1	-21.7
Tiền đầu kỳ	26.8	44.9	126	108	12.6
Lưu chuyển tiền thuần	18.2	80.7	-17.9	-95.3	60.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0.22	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	44.9	126	108	12.6	72.9